

Số: 04/LILAMA 18

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853
- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2023 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Q4-2022;
- Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 04 NĂM 2022

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2022 | Số đầu năm 01/01/2022 |
|---|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1.189.518.464.574 | 1.148.191.474.803 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 12.096.814.528 | 14.978.625.270 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.096.814.528 | 14.978.625.270 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02B1 | 93.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 93.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 543.799.895.718 | 462.421.297.783 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.03 | 499.711.098.951 | 465.096.248.257 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.844.819.377 | 14.653.702.807 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04A | 45.444.481.109 | 42.927.245.358 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.200.503.719) | (60.255.898.639) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 539.089.271.252 | 557.304.610.634 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 539.089.271.252 | 557.304.610.634 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.532.483.076 | 3.486.941.116 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13A | 1.108.498.553 | 3.058.264.739 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 423.984.523 | 428.676.377 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14A | | |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 167.655.088.519 | 194.077.027.267 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 816.000.000 | 1.742.105.808 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V4.B | 816.000.000 | 1.742.105.808 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 108.018.776.926 | 132.137.219.176 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 107.793.776.926 | 103.117.966.410 |
| 1.1. Nguyên giá | 222 | | 515.242.825.037 | 471.843.017.163 |
| 1.2. Hao mòn lũy kế | 223 | | (407.449.048.111) | (368.725.050.753) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | - | 28.719.252.766 |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2022 | Số đầu năm 01/01/2022 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 2.1 Nguyên giá | 225 | | - | 42.349.223.513 |
| 2.2 Hao mòn lũy kế | 226 | | - | (13.629.970.747) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 225.000.000 | 300.000.000 |
| 3.1 Nguyên giá | 228 | | 750.000.000 | 750.000.000 |
| 3.2 Hao mòn lũy kế | 229 | | (525.000.000) | (450.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| 4.1 Nguyên giá | 231 | | | |
| 4.2 Hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | - | 453.600.000 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 453.600.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02C | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.620.311.593 | 49.544.102.283 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13B | 48.620.311.593 | 49.544.102.283 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14B | | |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 1.357.173.553.093 | 1.342.268.502.070 |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 1.059.177.276.344 | 1.046.940.385.058 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.059.177.276.344 | 1.039.344.871.214 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 189.571.685.837 | 143.646.538.692 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 98.229.668.433 | 83.944.314.637 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.17 | 8.702.195.694 | 7.757.381.056 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 91.591.593.943 | 61.212.197.822 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 50.603.716.177 | 44.408.766.388 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 13.960.574 | 37.892.978 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19A | 15.573.086.040 | 17.700.097.950 |
| 10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15A | 596.357.867.984 | 666.953.647.387 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23A | 1.563.790.135 | 6.323.881.977 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.969.711.527 | 7.360.152.327 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 7.595.513.844 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19B | | 10.000.000 |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2022 | Số đầu năm 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15B | - | 6.884.013.985 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V23B | | 701.499.859 |
| 13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ | 343 | | | |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 297.996.276.749 | 295.328.117.012 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 297.996.276.749 | 295.328.117.012 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư cổ phần | 412 | | 8.076.755.000 | 8.076.755.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.388.682.000 | 9.388.682.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 163.815.486.708 | 160.690.151.508 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.828.533.041 | 23.285.708.504 |
| 11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước | 421A | | 8.585.224.304 | 9.079.639.301 |
| 11.2 LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 14.243.308.737 | 14.206.069.203 |
| 12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 1.357.173.553.093 | 1.342.268.502.070 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

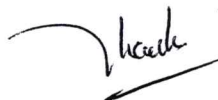
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

PHẦN I - LÃI LỖ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 04 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Quý 04 - 2022 | Quý 04 - 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 452.767.505.356 | 373.158.880.559 | 1.359.895.073.124 | 1.426.627.836.859 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02) | 10 | | 452.767.505.356 | 373.158.880.559 | 1.359.895.073.124 | 1.426.627.836.859 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 417.859.193.488 | 343.950.535.417 | 1.250.138.278.077 | 1.326.627.789.830 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 34.908.311.868 | 29.208.345.142 | 109.756.795.047 | 100.000.047.029 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 1.458.945.959 | 2.162.104.438 | 7.540.333.344 | 7.847.389.165 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 12.830.941.934 | 10.547.401.048 | 44.545.618.724 | 45.146.662.339 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.459.605.598 | 10.197.288.290 | 43.664.289.920 | 44.382.902.356 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 16.889.037.394 | 15.055.939.693 | 49.733.160.749 | 43.354.516.613 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 6.647.278.499 | 5.767.108.839 | 23.018.348.918 | 19.346.257.242 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 852.445.548 | 2.266.669.472 | 6.472.707.230 | 6.960.093.902 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 578.282.549 | 958.442.332 | 8.386.710.381 | 5.369.123.578 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 274.162.999 | 1.308.227.140 | (1.914.003.151) | 1.590.970.324 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.921.441.498 | 7.075.335.979 | 21.104.345.767 | 20.937.227.566 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 2.215.205.828 | 1.858.835.538 | 6.861.037.030 | 6.731.158.363 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 4.706.235.670 | 5.216.500.441 | 14.243.308.737 | 14.206.069.203 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 391 | 433 | 1 183 | 1 180 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 391 | 433 | 1 183 | 1 180 |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : đồng

| Chi tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 |
|--|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 21.104.345.767 | 20.937.227.566 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 26.701.784.381 | 28.151.349.410 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (62.516.986.621) | (2.497.705.167) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ | 04 | (947.218.889) | 404.071.290 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.513.344.422) | (6.624.600.601) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 43.664.289.920 | 44.382.902.356 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 22.492.870.136 | 84.753.244.854 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (18.964.119.414) | (35.763.402.247) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 18.215.339.382 | 207.073.269.660 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 94.921.910.439 | (132.478.745.116) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.873.556.876 | 6.335.306.338 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (43.394.464.138) | (44.800.698.277) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.585.559.481) | (2.125.758.433) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động SXKD | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.416.632.940) | (2.326.748.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 63.142.900.860 | 80.666.468.579 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.588.484.000) | (5.723.186.753) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác | 22 | 59.356.364 | 175.045.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.092.504.110) | (22.659.014.553) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 22.092.504.110 | 62.555.384.105 |
| 5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.701.136.005 | 7.671.127.529 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 20.172.008.369 | 42.019.356.146 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.295.018.981.558 | 1.480.756.676.248 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.358.559.334.932) | (1.574.257.562.435) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (14.345.274.031) | (12.307.801.106) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8.348.310.395) | (6.470.306.335) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (86.233.937.800) | (112.278.993.628) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.919.028.571) | 10.406.831.097 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 14.978.625.270 | 4.573.153.878 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 37.217.829 | (1.359.705) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 12.096.814.528 | 14.978.625.270 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dinh Thị Thanh Hương
Dinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức
KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Ngô Quang Định
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.
- 8- Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 2.759 người (tại ngày 01/01/2022 là 2.818 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.096.814.528 | | | 14.978.625.270 | | |
| 01.a- Tiền | 12.096.814.528 | | | 14.978.625.270 | | |
| - Tiền mặt | 177.202.686 | | | 258.461.988 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.919.611.842 | | | 14.720.163.282 | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| 01.b- Các khoản tương đương tiền | - | | | - | | |
| + BIDV Đồng Nai | | | | | | |
| + BIDV TPHCM | | | | | | |
| + Vietcombank HCM | | | | | | |
| + Vietinbank Thủ Thiêm | | | | | | |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính: | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | |
| b1) Ngắn hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 93.000.000.000 | 93.000.000.000 | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | |
| + BIDV TPHCM | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | |
| + BIDV Đồng Nai | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | |
| + Vietinbank Thủ Thiêm | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 | | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 | |
| + Vietcombank HCM | | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| b2) Dài hạn | - | - | | - | - | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | - | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | - |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | | |
| Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2022 Công ty đã góp đủ vốn. | | | | | | |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | | |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do | | | | | | |

| 03- Phải thu khách hàng: | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 209.619.190.805 | 246.898.116.588 |
| <i>- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i> | | | |
| - Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd | | 66.493.619.766 | 89.067.282.547 |
| - Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd | | - | 28.259.708.425 |
| - SPG Steiner GmbH | | 893.466.505 | 2.448.228.206 |
| - Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất | | 466.254.533 | 7.984.995.196 |
| - Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân | | 3.857.337.164 | 4.357.337.164 |
| - Công ty TNHH DANIELI | | 463.539.534 | 1.412.082.199 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | | 20.777.361.283 | 19.220.896.956 |
| - Công ty TNHH Siam Việt Nam | | 2.939.927.675 | 3.216.589.994 |
| - Kocks Ardelt GmbH | | 8.104.845.043 | 18.319.493.758 |
| - CN N.Trang - Cty CP Vinpearl | | - | 6.464.612.252 |
| - Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí | | 25.514.789.248 | 34.249.480.499 |
| - Cty Posco E&C | | 1.158.138.611 | 2.828.067.209 |
| - Tenova Takraf | | - | 5.277.820.230 |
| - Cty TNHH TPSC Việt Nam | | 43.727.316.919 | 112.093.857 |
| - Công ty CP Viglacera Tiên Sơn | | 16.193.115.512 | 390.094.060 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | 19.029.479.012 | 23.289.334.036 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | 290.091.908.146 | 218.198.131.669 |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam | | 290.091.908.146 | 218.198.131.669 |
| Cộng | | 499.711.098.951 | 465.096.248.257 |

| 04- Phải thu khác: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | dự phòng | Giá trị | dự phòng |
| a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338) | 45.444.481.109 | - | 42.927.245.358 | 7.843.986.793 |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 379.541.369 | | 878.389.936 | 401.822.543 |
| - Phải thu Đội công trình | 41.049.997.111 | | 31.269.948.135 | 2.782.061.605 |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 1.222.843.837 | | 1.469.991.784 | |
| - Thuế GTGT tài sản thuế tài chính | 447.502.788 | | 1.160.583.885 | |
| - Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát | - | | 4.171.174.000 | 4.171.174.000 |
| - Ký cược, ký quỹ; | 55.143.970 | | 189.314.653 | |
| - Bảo hiểm xã hội; | - | | 2.179.115 | |
| - Phải thu khác. (TK 138, 338) | 2.289.452.034 | | 3.785.663.850 | 488.928.645 |
| b) Dài hạn | 816.000.000 | - | 1.742.105.808 | - |
| - Ký cược, ký quỹ; | 816.000.000 | | 1.742.105.808 | |
| Cộng | 46.260.481.109 | - | 44.669.351.166 | 7.843.986.793 |

| 05- Tài sản thiếu chờ xử lý: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| a) Tiền; | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| 06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: | | | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 4.299.238.280 | 1.098.734.561 | 67.180.139.452 | 6.924.240.813 |
| - Phải thu khách hàng | 4.299.238.280 | 1.098.734.561 | 58.573.210.104 | 6.924.240.813 |
| - Trả trước cho người bán | | | 762.942.555 | |
| - Phải thu khác | | | 4.660.102.645 | |
| - Tạm ứng | | | 3.183.884.148 | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | |
| Cộng | 4.299.238.280 | 1.098.734.561 | 67.180.139.452 | 6.924.240.813 |

| 07- Hàng tồn kho: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | dự phòng | Giá gốc | dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | - | | 1.693.265.528 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 15.870.061.578 | | 17.709.319.851 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 189.833.228 | | 227.102.587 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 523.029.376.446 | | 537.674.922.668 | |
| - Thành phẩm; | | | | |
| - Hàng hóa; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; | | | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. | | | | |
| Cộng | 539.089.271.252 | | 557.304.610.634 | |

| 08- Tài sản dở dang dài hạn: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |
| - Mua sắm; (Phần mềm quản lý) | - | | 453.600.000 | |
| - XD CB; | - | | | |
| Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên | | | | |
| <i>Dự án văn phòng Lilama 18</i> | | | | |
| - Sửa chữa. | | | | |
| Cộng | | | 453.600.000 | |

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2022) | 51.125.739.387 | 354.174.896.557 | 44.815.818.951 | 3.242.811.881 | 19.642.760.617 | 473.002.027.393 |
| - Mua trong kỳ | | 849.275.000 | | 63.636.364 | | 912.911.364 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | 107.072.767 | 51.590.000 | | | 158.662.767 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển từ tài sản thuê tài chính | | 31.364.319.876 | 9.804.903.637 | | | 41.169.223.513 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2022) | 51.125.739.387 | 386.495.564.200 | 54.672.312.588 | 3.306.448.245 | 19.642.760.617 | 515.242.825.037 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2022) | 43.034.931.488 | 282.734.698.442 | 40.555.311.375 | 2.807.000.757 | 15.484.840.725 | 384.616.782.787 |
| - Khấu hao trong kỳ | 717.622.898 | 4.316.380.648 | 448.981.316 | 30.178.579 | 215.286.823 | 5.728.450.264 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển từ tài sản thuê tài chính | | 13.951.447.632 | 3.152.367.428 | | | 17.103.815.060 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2022) | 43.752.554.386 | 301.002.526.722 | 44.156.660.119 | 2.837.179.336 | 15.700.127.548 | 407.449.048.111 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/10/2022) | 8.090.807.899 | 71.440.198.115 | 4.260.507.576 | 435.811.124 | 4.157.919.892 | 88.385.244.606 |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022) | 7.373.185.001 | 85.493.037.478 | 10.515.652.469 | 469.268.909 | 3.942.633.069 | 107.793.776.926 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2022 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

169.202.090.318 đồng

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê TC | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2022) | - | 31.364.319.876 | 9.804.903.637 | - | - | - | 41.169.223.513 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | | 31.364.319.876 | 9.804.903.637 | | | | 41.169.223.513 |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2022) | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2022) | - | 13.227.763.940 | 3.013.272.038 | - | - | - | 16.241.035.978 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 723.683.692 | 139.095.390 | | | | 862.779.082 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | | 13.951.447.632 | 3.152.367.428 | | | | 17.103.815.060 |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2022) | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/10/2022) | - | 18.136.555.936 | 6.791.631.599 | - | - | - | 24.928.187.535 |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022) | - | - | - | - | - | - | - |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2022) | - | - | - | - | 750.000.000 | - | 750.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2022) | - | - | - | - | 750.000.000 | - | 750.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ (01/10/2022) | - | - | - | - | 506.250.000 | - | 506.250.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | 18.750.000 | | 18.750.000 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2022) | - | - | - | - | 525.000.000 | - | 525.000.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình | - | - | - | - | | - | - |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/10/2022) | - | - | - | - | 243.750.000 | - | 243.750.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022) | - | - | - | - | 225.000.000 | - | 225.000.000 |
| | | | | | | | - |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-
-



| 13- Chi phí trả trước: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 1.108.498.553 | 3.058.264.739 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 443.626.791 | 2.016.045.671 |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác. | 664.871.762 | 1.042.219.068 |
| b) Dài hạn | 48.620.311.593 | 49.544.102.283 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 48.620.311.593 | 49.544.102.283 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 26.516.216.009 | 24.207.366.083 |
| - Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME | 981.661.246 | 385.222.135 |
| - Chi phí lán trại & thuê đất | 988.946.720 | 3.721.492.624 |
| - Tiền thuê đất trả trước | 20.037.904.124 | 20.583.580.068 |
| - Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng | 75.583.494 | 646.441.373 |
| - Chi phí khác - bảo trì phần mềm | 20.000.000 | |
| Cộng | 49.728.810.146 | 52.602.367.022 |

| 14- Tài sản khác: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| Cộng | | |

| 15- Vay và nợ thuê tài chính: | Số cuối kỳ | | Trong năm | | | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | Phân loại lại | Tăng | giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 596.357.867.984 | 596.357.867.984 | 405.593.864 | 5.218.865.322 | 1.295.018.981.558 | (1.371.239.220.147) | 666.953.647.387 | 666.953.647.387 |
| Vay ngắn hạn | 596.357.867.984 | 596.357.867.984 | 257.491.420 | | 1.295.018.981.558 | (1.358.559.334.932) | 659.640.729.938 | 659.640.729.938 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | - | - | 148.102.444 | 5.218.865.322 | - | (12.679.885.215) | 7.312.917.449 | 7.312.917.449 |

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 130.200.868.812 | 177.746.583.113 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 281.083.347.209 | 234.366.891.037 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm | 185.073.651.963 | 247.527.255.788 |
| Cộng | 596.357.867.984 | 659.640.729.938 |

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 12/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HĐTD ngày 13/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 217/2022-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 27/7/2022, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

| | Số cuối kỳ | | | Trong năm | | Số đầu năm | | |
|--|------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------|------|-----------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | Phân loại lại | Tăng | giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | 240.153 | (5.218.865.322) | - | (1.665.388.816) | 6.884.013.985 | 6.884.013.985 |
| Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | 240.153 | (5.218.865.322) | - | (1.665.388.816) | 6.884.013.985 | 6.884.013.985 |
| Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau: | | | | | | | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
| - Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | | | | | | | - | 6.067.973.747 |
| - Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | | | | | | | - | 3.309.251.616 |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh | | | | | | | - | 4.819.706.071 |
| Cộng | | | | | | | <u>-</u> | <u>14.196.931.434</u> |
| Trong đó: | | | | | | | | |
| + Số phải trả trong vòng 12 tháng | | | | | | | - | 7.312.917.449 |
| + Số phải trả sau 12 tháng | | | | | | | - | 6.884.013.985 |

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Số cuối kỳ | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|---------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | 8.153.569.553 | 840.652.104 | 7.312.917.449 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | 7.181.917.283 | 297.903.298 | 6.884.013.985 |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------|-----|------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16- Phải trả người bán: | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 125.649.656.635 | 125.649.656.635 | 113.844.095.921 | 113.844.095.921 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 57.568.406.962 | 57.568.406.962 | 56.232.896.787 | 56.232.896.787 |
| Công ty TNHH TM DV Bình Thịnh | 1.616.272.779 | 1.616.272.779 | 2.406.663.119 | 2.406.663.119 |
| Công ty TNHH CK CN Minh Quân | - | - | 2.588.203.721 | 2.588.203.721 |
| Công ty TNHH King's Grating | 28.582.807 | 28.582.807 | 1.010.590.658 | 1.010.590.658 |
| Công ty TNHH SX & TM thép Bắc Việt | - | - | 1.626.338.118 | 1.626.338.118 |
| Hyosung Goodsprings, INC | - | - | 5.049.626.565 | 5.049.626.565 |
| Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC) | 188.858.857 | 188.858.857 | 2.197.301.857 | 2.197.301.857 |
| Công ty CP Bình Tiến | 7.295.909.107 | 7.295.909.107 | 8.278.524.232 | 8.278.524.232 |
| Cty TNHH MTV KTCG Công trình Châu Khang | 456.874.204 | 456.874.204 | 1.508.649.130 | 1.508.649.130 |
| De Nora, Singapore | - | - | 1.323.412.259 | 1.323.412.259 |
| Công ty TNHH Sarens | 4.256.822.102 | 4.256.822.102 | 4.951.211.005 | 4.951.211.005 |
| Công ty TNHH Tài Đức - Thanh Hóa | 1.061.712.111 | 1.061.712.111 | 2.953.488.560 | 2.953.488.560 |
| Công ty TNHH Tài Đức - Khánh Hoà | 5.266.203.923 | 5.266.203.923 | 5.736.392.047 | 5.736.392.047 |
| Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh | 4.419.343.194 | 4.419.343.194 | - | - |
| Công ty TNHH MTV TM Tổng hợp Tài Đức | 4.334.436.430 | 4.334.436.430 | - | - |
| Changsha Xiangjia Material Trading Co., Ltd | 8.561.776.995 | 8.561.776.995 | - | - |
| Cty TNHH Gia Phúc Lộc Phát | 6.584.143.320 | 6.584.143.320 | 1.139.044.500 | 1.139.044.500 |
| Cty TNHH PT Thương Mại Phương Nam | 2.484.695.358 | 2.484.695.358 | 6.056.028.919 | 6.056.028.919 |
| Cty TNHH Công Nghệ Tâm Sáng | 4.287.782.401 | 4.287.782.401 | 439.677.663 | 439.677.663 |
| Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA | 1.638.016.495 | 1.638.016.495 | 2.638.016.495 | 2.638.016.495 |
| Cty TNHH XL & DV TM Huthaco | 4.357.506.379 | 4.357.506.379 | 2.144.396.207 | 2.144.396.207 |
| Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát | 729.470.500 | 729.470.500 | 4.185.331.732 | 4.185.331.732 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 68.081.249.673 | 68.081.249.673 | 57.611.199.134 | 57.611.199.134 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | 63.922.029.202 | 63.922.029.202 | 29.802.442.771 | 29.802.442.771 |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam | 1.898.263.167 | 1.898.263.167 | 1.885.411.725 | 1.885.411.725 |
| Công ty cổ phần Lilama 18.1 | 62.023.766.035 | 62.023.766.035 | 27.917.031.046 | 27.917.031.046 |
| Cộng | 189.571.685.837 | 189.571.685.837 | 143.646.538.692 | 143.646.538.692 |
| 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: | | | | |
| Theo Biểu số 1 đính kèm | | | | |
| 18- Chi phí phải trả: | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | 50.603.716.177 | | 44.408.766.388 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | | | | |
| - Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà | | 123.278.175 | | 177.476.409 |
| - Trích trước chi phí tiền ăn ca | | 10.882.510.000 | | 9.605.013.000 |
| - Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động | | 756.023.014 | | 486.197.232 |
| - Trích trước chi phí các công trình | | 38.841.904.988 | | 34.140.079.747 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cộng | | 50.603.716.177 | | 44.408.766.388 |
| 19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141) | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | 15.573.086.040 | | 17.700.097.950 |
| - Kinh phí công đoàn; | | 514.455.609 | | 720.335.049 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; | | - | | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | 1.306.781.825 | | 1.205.278.420 |
| - Phải trả hoàn ứng nhân viên | | 172.125.690 | | 159.396.326 |
| - Phải trả Đội công trình | | 11.060.064.252 | | 10.944.337.092 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | 2.519.658.664 | | 4.670.751.063 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | | | 10.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | - | | 10.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | |
| Cộng | | 15.573.086.040 | | 17.710.097.950 |

| 20- Doanh thu chưa thực hiện: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 13.960.574 | 37.892.978 |
| - Doanh thu nhận trước; | 13.960.574 | 37.892.978 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

Cộng **13.960.574** **37.892.978**

21- Trái phiếu phát hành:

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

Cộng **1.563.790.135** **7.025.381.836**

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 9.388.682.000 | - | 157.504.266.558 | - | 22.023.486.601 | - | 290.880.010.159 |
| Lãi/lỗ trong năm trước | | | | | | | 14.206.069.203 | | 14.206.069.203 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 3.185.884.950 | | | | 3.185.884.950 |
| Tăng khác | | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 6.371.769.900 | | 6.371.769.900 |
| Trả cổ tức | | | | | | | 6.572.077.400 | | 6.572.077.400 |
| Số dư cuối năm trước | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 9.388.682.000 | - | 160.690.151.508 | - | 23.285.708.504 | - | 295.328.117.012 |
| Tăng/giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | - |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | 14.243.308.737 | | 14.243.308.737 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 3.125.335.200 | | | | 3.125.335.200 |
| Tăng khác | | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 6.250.670.400 | | 6.250.670.400 |
| Trả cổ tức | | | | | | | 8.449.813.800 | | 8.449.813.800 |
| Số dư cuối năm nay | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 9.388.682.000 | - | 163.815.486.708 | - | 22.828.533.041 | - | 297.996.276.749 |

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết) | 33.799.250.000 | 33.799.250.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 60.087.570.000 | 60.087.570.000 |
| Cộng | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp đầu năm | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 93.886.820.000 | 93.886.820.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.449.813.800 | 6.572.077.400 |
| d- Cổ phiếu | Số Cuối kỳ | Số Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.388.682 | 9.388.682 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.388.682 | 9.388.682 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i> | | |
| đ- Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... | | |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp | 173.204.168.708 | 170.078.833.508 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 163.815.486.708 | 160.690.151.508 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Vốn khác | 9.388.682.000 | 9.388.682.000 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
| - | | |
| 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản : | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?) | | |
| 27- Chênh lệch tỷ giá : | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| 28- Nguồn kinh phí : | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 2.751.000.000 | |
| - Chi sự nghiệp | 5.762.000.000 | 3.011.000.000 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | - |
| 29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Số Cuối kỳ | Số Đầu năm |
| - Tài sản thuê ngoài | - | - |
| - Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| - Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 14.999,68 | 1.964,63 |
| Euro (EUR) | 1.138,65 | 1.272,95 |
| - Kim khí quý, đá quý | | |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.359.895.073.124 | 1.426.627.836.859 |
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | - | - |
| - Doanh thu khác | 19.053.364.584 | 10.953.463.164 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.340.841.708.540 | 1.415.674.373.695 |
| + Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | 1.340.841.708.540 | 1.415.674.373.695 |
| + Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | - | - |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| 3- Giá vốn hàng bán | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | - | - |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| - Giá vốn khác | 4.043.749.011 | 2.447.718.898 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.246.094.529.066 | 1.324.180.070.932 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | - | - |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | - | - |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | - | - |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | 1.250.138.278.077 | 1.326.627.789.830 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính: | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.841.988.058 | 6.483.785.696 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 612.000.000 | 612.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.086.345.286 | 751.603.469 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 7.540.333.344 | 7.847.389.165 |
| 5- Chi phí tài chính: | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Lãi tiền vay | 43.664.289.920 | 44.382.902.356 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 881.328.804 | 763.759.983 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 44.545.618.724 | 45.146.662.339 |

31/12/2022

31/12/2021

6- Thu nhập khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ | 59.356.364 | - |
| - Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng | 6.349.019.223 | 6.354.579.010 |
| - Tiền thưởng, hỗ trợ | | |
| - Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var | | |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | | |
| - Các khoản khác | 64.331.643 | 605.514.892 |
| Cộng | 6.472.707.230 | 6.960.093.902 |

7- Chi phí khác

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | | 471.185.095 |
| - Tiền lương điện nước cao ốc Var | | |
| - Các khoản bị phạt | | 23.569.932 |
| - Các khoản khác | 8.386.710.381 | 4.874.368.551 |
| Cộng | 8.386.710.381 | 5.369.123.578 |

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 49.733.160.749 | 43.354.516.613 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| + Tiền lương | 33.737.903.482 | 31.994.574.481 |
| + Vật liệu phục vụ quản lý | 1.925.096.521 | 994.949.647 |
| + Dụng cụ văn phòng | 296.242.552 | 203.996.910 |
| + Khấu hao | 622.220.186 | 489.664.166 |
| + Thuế phí, lệ phí | 1.115.661.960 | 1.332.967.320 |
| + Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 39.388.753 | 1.083.379.527 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.345.121.165 | 4.849.418.843 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 4.651.526.130 | 2.405.565.719 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

| | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 204.019.853.250 | 280.535.782.284 |
| - Chi phí nhân công | 557.978.158.783 | 465.998.374.452 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.976.876.299 | 27.439.160.040 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 471.843.785.424 | 313.517.132.901 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 25.407.218.848 | 80.826.568.516 |
| Cộng | 1.285.225.892.604 | 1.168.317.018.193 |

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.861.037.030 | 6.644.884.819 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | 86.273.544 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.861.037.030 | 6.731.158.363 |
| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| 12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2022 và Quý 04 năm 2021) | | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2021 | 5.216.500.441 đồng | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2022 | 4.706.235.670 đồng | |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2022 giảm 9,78% so với cùng kỳ năm 2021 | (510.264.771) đồng | |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2022 31/12/2021

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác:
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động xây lắp | | Hoạt động khác | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|--------------------------|-------------------|-----|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.340.841.708.540 | 19.053.364.584 | 1.359.895.073.124 | | |
| Theo lĩnh vực địa lý | 31/12/2022 | 31/12/2021 | | | |
| | VNĐ | VNĐ | | | |
| Doanh thu thuần | 1.359.895.073.124 | 1.426.627.836.859 | | | |
| Miền Nam | 556.119.637.215 | 783.786.258.742 | | | |
| Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài | 803.775.435.909 | 642.841.578.117 | | | |
| Giá vốn hàng bán | 1.250.138.278.077 | 1.326.627.789.830 | | | |
| Miền Nam | 501.708.654.520 | 719.265.662.406 | | | |
| Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài | 748.429.623.557 | 607.362.127.424 | | | |
| Lợi nhuận gộp | 109.756.795.047 | 100.000.047.029 | | | |
| Miền Nam | 54.410.982.695 | 64.520.596.336 | | | |
| Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài | 55.345.812.352 | 35.479.450.693 | | | |

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

chủ yếu như sau:

| <u>Stt</u> | <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Giá trị giao dịch</u> |
|------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | Công ty liên kết | Doanh thu thực hiện | 548.873.807.434 |
| 1 | Tổng công ty lắp máy Việt Nam | | | |
| | - Dự án Nhà máy điện nghi sơn 2 | | | 35.128.010.237 |
| | - Dự án Nhà máy Sông Hậu 1 | | | 37.211.877.203 |
| | - Dự án Nhà máy điện Thái Bình 2 | | | 9.885.300.051 |
| | - Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 2 | | | 18.009.278.027 |
| | - Dự án Nhà máy điện Vân Phong 1 | | | 139.406.058.893 |
| | - Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn | | | 299.985.206.469 |
| | - Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 | | | 8.614.336.019 |
| | - Dự án NM Phân bón Brunei | | | 258.000.000 |
| | - Dự án Nhà máy Xi măng Tân Thắng | | | 179.376.899 |
| | - Cho Tổng công ty thuê xe | | | 196.363.636 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

| <u>Stt</u> | <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Phải thu/(Phải trả)</u> |
|------------|-------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 290.091.908.146 |
| | | | Người mua trả tiền trước | (37.700.714.529) |
| | | | Ký quỹ, ký cược | 333.000.000 |
| | | | Phải trả người bán | (1.898.263.167) |
| | | | Phải thu khác | 143.959.333 |
| 3 | Công ty CP Lilama 18-1 | Công ty liên kết | Phải trả người bán | (62.023.766.035) |
| 4 | Công ty CP Lilama 18-1 | Công ty liên kết | Trả trước người bán | 216.156.356 |
| 5 | Công ty CP Lilama 18-1 | Công ty liên kết | Phải trả khác | (58.846.824) |

| c . Công cụ tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2022 đồng | 01/01/2022 đồng | 30/09/2022 đồng | 01/01/2022 đồng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.096.814.528 | 14.978.625.270 | 12.096.814.528 | 14.978.625.270 |
| Phải thu khách hàng | 499.711.098.951 | 465.096.248.257 | 496.510.595.232 | 413.447.278.966 |
| Phải thu khác | 46.260.481.109 | 44.669.351.166 | 46.260.481.109 | 36.825.364.373 |
| Cộng | 558.068.394.588 | 524.744.224.693 | 554.867.890.869 | 465.251.268.609 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 189.571.685.837 | 143.646.538.692 | 189.571.685.837 | 143.646.538.692 |
| Các khoản phải trả khác | 15.573.086.040 | 17.710.097.950 | 15.573.086.040 | 17.710.097.950 |
| Chi phí phải trả | 50.603.716.177 | 44.408.766.388 | 50.603.716.177 | 44.408.766.388 |
| Các khoản vay | 596.357.867.984 | 673.837.661.372 | 596.357.867.984 | 673.837.661.372 |
| Cộng | 852.106.356.038 | 879.603.064.402 | 852.106.356.038 | 879.603.064.402 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2022

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 852.106.356.038 | - | 852.106.356.038 |
| Các khoản vay | 596.357.867.984 | - | 596.357.867.984 |
| Phải trả người bán | 189.571.685.837 | | 189.571.685.837 |
| Chi phí phải trả | 50.603.716.177 | | 50.603.716.177 |
| Phải trả khác | 15.573.086.040 | - | 15.573.086.040 |
| Số đầu năm | 872.709.050.417 | 6.894.013.985 | 879.603.064.402 |
| Các khoản vay | 666.953.647.387 | 6.884.013.985 | 673.837.661.372 |
| Phải trả người bán | 143.646.538.692 | | 143.646.538.692 |
| Chi phí phải trả | 44.408.766.388 | | 44.408.766.388 |
| Phải trả khác | 17.700.097.950 | 10.000.000 | 17.710.097.950 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Quốc Ân | Chủ tịch | 714.000.000 | 675.000.000 |
| Ông Trần Sỹ Quỳnh | Phó Chủ tịch | 644.000.000 | 607.500.000 |
| Ông Nguyễn Phương Anh | Thành viên | 191.100.000 | 179.010.000 |
| Ông Cao Nguyên Soái | Thành viên (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 24/04/2021) | | 59.670.000 |
| Ông Ngô Quang Định | Thành viên | 191.100.000 | 179.010.000 |
| Ông Vũ Minh Tuấn | Thành viên (Từ ngày 25/04/2021) | 283.500.000 | 190.000.000 |
| Cộng | | 2.023.700.000 | 1.890.190.000 |

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát & Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------|--|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Trưởng ban | 345.785.502 | 329.375.004 |
| Ông Tô Phi Sơn | Thành viên (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 24/04/2021) | | 35.360.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Hùng | Thành viên (Từ ngày 25/04/2021) | 127.400.000 | 83.980.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên | 127.400.000 | 119.340.000 |
| Ông Phan Hồng Tuấn | Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT | 191.100.000 | 179.010.000 |
| Cộng | | 791.685.502 | 747.065.004 |

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Ngô Quang Định | Tổng Giám đốc | 483.000.000 | 459.000.000 |
| Ông Phan Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Trần Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Phó Tổng Giám đốc | 203.648.000 | 438.750.000 |
| Ông Đỗ Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Cao Nguyên Soái | Phó Tổng Giám đốc | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Hồ Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Phạm Mạnh Đức | Kế toán trưởng | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Phan Hồng Tuấn | Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Ông Nguyễn Phương Anh | Người được uỷ quyền công bố thông tin | 460.600.000 | 438.750.000 |
| Cộng | | 4.371.448.000 | 4.407.750.000 |

I- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh

Đức

Đinh Thị Thanh Hương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC**

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám Đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp/bù trừ | |
| A. Thuế và các khoản phải nộp | 7.757.381.056 | 71.454.711.155 | 70.509.896.517 | 8.702.195.694 |
| I. Thuế | 7.757.381.056 | 71.453.206.761 | 70.508.392.123 | 8.702.195.694 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.145.549.490 | 52.970.101.766 | 52.961.983.326 | 6.153.667.930 |
| 2. Thuế VAT hàng nhập khẩu | - | 1.570.365.211 | 1.570.365.211 | - |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | - | 140.739.684 | 140.739.684 | - |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.339.728.279 | 6.861.037.030 | 6.585.559.481 | 1.615.205.828 |
| 6. Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| 7. Thuế nhà đất | - | 58.141.510 | 58.141.510 | - |
| 8. Tiền thuế đất | 22.829.248 | 183.891.788 | 206.721.036 | - |
| 9. Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| 10. Thuế thu nhập cá nhân | 249.274.039 | 9.300.832.203 | 8.617.343.508 | 932.762.734 |
| 11. Các loại thuế khác | - | 364.097.569 | 363.538.367 | 559.202 |
| II. Các khoản phải nộp khác | - | 1.504.394 | 1.504.394 | - |
| 1. Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 3. Các khoản phải nộp khác | - | 1.504.394 | 1.504.394 | - |
| B. Thuế và các khoản phải thu | 428.676.377 | 4.691.854 | - | 423.984.523 |
| 3. Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 428.676.377 | 4.691.854 | - | 423.984.523 |

